Chi tiết mã HS 7220.11.10

Mã HS	7220.11.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm / - Chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên: / - - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	30/10/2026 20:35:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72201110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11409
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11409
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11409
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10730
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10681
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10681
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10681
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10681
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10681
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10681
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10733
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10733

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10733
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10733
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10733
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10733
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10734
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10734
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10734
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10734
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10734
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10734
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10735
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10687
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F10693
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G10693
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H10693
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I10693
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J10693
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K10693
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10720
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10720
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10720
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10720
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10720
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10720
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10771
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10771

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10771
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10771
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10771
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10771
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10756
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10756
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10756
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10756
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10756
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10756
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10756
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10756
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10756
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10756
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10756
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10756
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10773
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10773
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10773
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10773
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10773
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10773
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10772
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10772
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10772
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10772

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10772
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10772
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10719
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10719
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10719
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10719
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10719
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10719
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10719
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10756
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10756
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10756
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10756
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10756
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10756
RCEP B	2022	2022	0	B!D10756
RCEP B	2023	2023	0	B!E10756
RCEP B	2024	2024	0	B!F10756
RCEP B	2025	2025	0	B!G10756
RCEP B	2026	2026	0	B!H10756
RCEP B	2027	2027	0	B!I10756
RCEP C	2022	2022	0	C!D10756
RCEP C	2023	2023	0	C!E10756
RCEP C	2024	2024	0	C!F10756
RCEP C	2025	2025	0	C!G10756
RCEP C	2026	2026	0	C!H10756

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10756
RCEP D	2022	2022	0	D!D10755
RCEP D	2023	2023	0	D!E10755
RCEP D	2024	2024	0	D!F10755
RCEP D	2025	2025	0	D!G10755
RCEP D	2026	2026	0	D!H10755
RCEP D	2027	2027	0	D!I10755
RCEP E	2022	2022	0	E!D10759
RCEP E	2023	2023	0	E!E10759
RCEP E	2024	2024	0	E!F10759
RCEP E	2025	2025	0	E!G10759
RCEP E	2026	2026	0	E!H10759
RCEP E	2027	2027	0	E!I10759
RCEP F	2022	2022	0	F!D10756
RCEP F	2023	2023	0	F!E10756
RCEP F	2024	2024	0	F!F10756
RCEP F	2025	2025	0	F!G10756
RCEP F	2026	2026	0	F!H10756
RCEP F	2027	2027	0	F!I10756
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9955
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9955
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9955
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9955

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7220.11 có 2 dòng thuế; dòng 7220.11.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm.	7220.11.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7220.11.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7220.11.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11409), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.